

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=THÁI NGUYÊN, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -
VIMICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.04 14:41:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN- VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 9 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 09 năm 2025 là 180.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông Trần Văn Long	Thành viên
Ông Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Vũ Hải	Thành viên
Ban Kiểm soát	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà Đào Thị Khế	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên
Ban Giám đốc	Chức vụ
Ông Trần Văn Long	Giám đốc
Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc
Ông Tạ Văn Bình	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Trần Văn Long Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Long
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Số: 169/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 31 tháng 7 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo soát xét phát hành ngày 11/8/2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 05/05/2026 đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2025 do thay đổi Quỹ tiền lương và Phân bổ chi phí sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 20/04/2026 của Hội đồng Quản trị. Vấn đề này, không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		339.784.498.312	252.443.630.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	76.864.869.315	134.452.678.172
1. Tiền	111		46.492.148.171	43.408.694.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.372.721.144	91.043.983.656
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	90.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		90.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.539.059.335	16.517.215.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	376.050.716	10.185.677.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.119.941.108	3.209.271.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	4.043.067.511	3.122.266.537
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	152.689.319.897	62.413.219.493
1. Hàng tồn kho	141		154.164.240.174	63.888.139.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.691.249.765	39.060.516.643
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	4.397.382.053	39.060.516.643
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	1.293.867.712	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260+270)	200		363.512.041.156	379.426.299.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.597.371.168	10.742.011.920
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	11.597.371.168	10.742.011.920
II. Tài sản cố định	220		224.627.478.018	231.955.157.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	224.627.478.018	231.955.157.978
- Nguyên giá	222		1.088.180.942.049	1.073.209.021.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(863.553.464.031)	(841.253.863.922)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319)	(629.245.319)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.801.993.611	15.388.067.437
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	15.801.993.611	15.388.067.437
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.11	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.020.246.000	1.020.246.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		111.485.198.359	121.341.061.770
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	111.485.198.359	121.341.061.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		703.296.539.468	631.869.929.142

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
				Trình bày lại
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		437.189.349.867	340.225.212.747
I. Nợ ngắn hạn	310		395.654.093.654	289.423.315.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	123.126.683.250	128.331.318.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	19.083.392.104	4.729.670.298
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	46.073.032.700	92.845.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	34.712.777.683	36.834.509.288
5. Phải trả người lao động	315		77.058.786.466	47.753.150.647
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	29.605.297.265	1.702.085.968
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	33.680.440.273	28.338.708.573
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	15.518.000.000	40.701.002.079
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.795.683.913	940.024.971
II. Nợ dài hạn	330		41.535.256.213	50.801.896.965
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	32.588.654.300	42.710.654.300
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.19	8.946.601.913	8.091.242.665
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	266.107.189.601	291.644.716.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.107.189.601	111.644.716.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.298.458.019	15.222.727.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		81.808.731.582	96.421.988.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		703.296.539.468	631.869.929.142

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hương

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026
Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	720.667.808.796	609.852.534.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		720.667.808.796	609.852.534.000
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	6.2	585.582.086.941	534.460.663.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		135.085.721.855	75.391.870.518
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	756.408.344	635.075.258
8. Chi phí tài chính	23	6.4	2.458.917.363	713.228.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.395.831.647	575.793.644
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.647.456.948	2.457.873.578
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	29.701.260.228	26.754.194.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21+22-(23+25+26))	30		102.034.495.660	46.101.649.406
12. Thu nhập khác	31	6.6	720.509.397	974.414.760
13. Chi phí khác	32	6.6	336.954.164	2.589.679.738
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		383.555.233	(1.615.264.978)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		102.418.050.893	44.486.384.428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	20.609.319.311	9.204.553.410
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		81.808.731.582	35.281.831.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.545	1.470

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hương

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.418.050.893	44.486.384.428
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.711.600.109	20.063.090.030
- Các khoản dự phòng	03		855.359.248	17.116.427.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.506.718	87.855.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		756.408.344	(635.075.258)
- Chi phí đi vay	06		2.395.831.647	575.793.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.150.756.959	81.694.475.811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.122.797.146	(3.236.136.282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.276.100.404)	2.311.964.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.958.986.162	(37.016.762.655)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		44.518.998.001	44.522.502.140
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.395.831.647)	(575.793.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.000.000.000)	(10.073.739.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	346.594.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.904.636.046)	(294.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.174.970.171	77.678.934.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.383.920.149)	(25.238.768.157)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	482.378.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.383.920.149)	(24.756.390.075)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	37.910.526.615
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.305.002.079)	(36.825.526.615)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.073.856.800)	(24.790.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.378.858.879)	(23.705.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(57.587.808.857)	29.216.756.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	134.452.678.172	94.613.369.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	76.864.869.315	123.830.126.416

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ- TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 9 năm 2025

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 9 năm 2025 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.333 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại, gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại; sản xuất thùng; bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.3. 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mỏ tuyển Lãng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì và thiếc
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Thái Nguyên	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó được xác định theo giá trị ghi sổ gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày riêng biệt trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết: Dự phòng tổn thất được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá trị tổn thất được xác định theo quy định kế toán hiện hành phù hợp với bản chất của từng khoản đầu tư.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25
Máy móc, thiết bị	03 -15
Phương tiện vận tải	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng cơ bản có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí thăm dò địa chất, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí công cụ dụng cụ, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Chi phí cấp quyền khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp quyền.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản:

- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào Dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuế tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua).
- Phải trả nội bộ bao gồm các khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác và chế biến khoáng sản và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	206.127.052	101.398.553
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	46.286.021.119	43.307.295.963
Tương đương tiền (ii)	30.372.721.144	91.043.983.656
Cộng	76.864.869.315	134.452.678.172

(i) Trong đó tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	26.190.291.178	33.056.461.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	13.859.334.288	7.453.971.055
Đối tượng khác	6.236.395.653	2.796.863.004
Cộng	46.286.021.119	43.307.295.963

(ii) Trong đó tương đương tiền:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	30.372.721.144	91.043.983.656
Cộng	30.372.721.144	91.043.983.656

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất từ 3,4% - 5,8%/năm, có kỳ hạn 1 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi dự phòng
Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
- Chi nhánh Thái Nguyên (*)				
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất từ 3,4% - 5,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	376.050.716	-	10.185.677.521	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	-	5.203.494.819	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tổng hợp An Bình	-	-	4.639.567.900	-
Công ty TNHH Thực Nghiệp - Trung Nhất - Bảo Thắng - Việt Nam	161.934.554	-	161.934.554	-
Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn	98.085.900	-	98.085.900	-
Đối tượng khác	116.030.262	-	82.594.348	-
Cộng	376.050.716	-	10.185.677.521	-

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	10.119.941.108	-	3.209.271.671	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.943.509.232	-	-	-
Công ty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến	2.337.390.691	-	2.280.690.691	-
Chi nhánh Han - Công ty Cổ phần Công nghệ Du lịch Gotadi	2.058.976.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel	2.237.094.000	-	-	-
Đối tượng khác	1.542.970.385	-	928.580.980	-
Cộng	10.119.941.108	-	3.209.271.671	-

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

2.007.813.666

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	4.043.067.511	-	3.122.266.537	-
- Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	679.578.053	-	721.200.533	-
- Lãi ký quỹ môi trường	1.444.355.169	-	1.444.355.169	-
- Phải thu khác	1.919.134.289	-	956.710.835	-
Dài hạn	11.597.371.168	-	10.742.011.920	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	11.597.371.168	-	10.742.011.920	-
Cộng	15.640.438.679	-	13.864.278.457	-

(*): Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường, rừng và phòng chống thiên tai tại Quỹ Bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.355.191.268	-	10.517.760.692	-
Công cụ, dụng cụ	1.019.459.016	-	580.990.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.661.008.357	(1.474.920.277)	39.286.721.766	(1.474.920.277)
Sản phẩm	96.128.581.533	-	13.502.666.823	-
Cộng	154.164.240.174	(1.474.920.277)	63.888.139.770	(1.474.920.277)

5.7 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	4.397.382.053	39.060.516.643
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.754.300.743	21.474.919.694
Chi phí bảo hiểm	51.986.282	62.010.750
Chi phí chờ phân bổ khác	2.591.095.028	17.523.586.199
Dài hạn	111.485.198.359	121.341.061.770
Phí sử dụng tài liệu địa chất	16.419.485.913	18.941.581.236
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.928.003.244	14.945.584.296
Chi phí khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc	15.155.233.917	13.298.974.460
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Chợ Đồn	29.215.493.814	17.864.343.699
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.250.863.840	8.606.557.971
Chi phí chờ phân bổ khác	32.516.117.631	47.684.020.108
Cộng	115.882.580.412	160.401.578.413

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	596.355.520.321	400.100.863.374	72.294.236.120	4.458.402.085	1.073.209.021.900
Mua trong năm	-	2.602.613.333	6.310.261.994	595.179.533	9.508.054.860
Đầu tư XD CB hoàn thành	5.751.658.164	124.207.125	-	-	5.875.865.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.000.000)	-	(412.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	602.107.178.485	402.827.683.832	78.192.498.114	5.053.581.618	1.088.180.942.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	503.339.828.457	283.210.941.658	50.496.434.439	4.206.659.368	841.253.863.922
Khấu hao trong năm	7.417.326.631	12.661.338.406	2.548.709.485	84.225.587	22.711.600.109
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.000.000)	-	(412.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	510.757.155.088	295.872.280.064	52.633.143.924	4.290.884.955	863.553.464.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	93.015.691.864	116.889.921.716	21.797.801.681	251.742.717	231.955.157.978
Tại 30/06/2026	91.350.023.397	106.955.403.768	25.559.354.190	762.696.663	224.627.478.018

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 11.776.921.426 đồng (tại ngày 31/12/2025: 14.242.200.452 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 639.526.438.849 đồng (tại ngày 31/12/2025: 615.157.088.226 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phố Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Tàng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Danh mục các Tài sản cố định hữu hình tại 30/06/2026:

Tài sản	Nguyên giá Tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế Tại 30/06/2026	Giá trị còn lại Tại 30/06/2026
Nhà cửa, vật kiến trúc	602.107.178.485	510.757.155.088	91.350.023.397
Nhà ở tập thể 5 tầng	21.145.090.909	10.663.917.446	10.481.173.463
Nhà xưởng tuyến chính- Góitầu số 6	13.536.475.932	6.113.815.366	7.422.660.566
Các công trình bảo vệ môi trường - Góitầu số 6	17.862.137.768	7.850.503.662	10.011.634.106
Nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn (Phần xây dựng)	9.362.053.085	381.763.720	8.980.289.365
Đào lò xây dựng cơ bản Góitầu số 9	11.584.988.065	4.757.735.094	6.827.252.971
Các tài sản còn lại	528.616.432.726	480.989.419.800	47.627.012.926
Máy móc, thiết bị	402.827.683.832	295.872.280.064	106.955.403.768
Hệ thống tháp chuyển hóa HMA10 phần thiết bị	11.693.315.545	5.363.365.485	6.329.950.060
Đầu tư tuyến bạc trong bồn thủy luyện kẽm phần (Thiết bị)	6.658.312.074	625.211.207	6.033.100.867
Máy khoan thủy lực trong lò và hệ thống khí nén	3.727.777.778	275.700.235	3.452.077.543
Thiết bị phi tiêu chuẩn - Khu tháp hấp thụ	4.038.517.176	327.043.905	3.711.473.271
Các tài sản còn lại	376.709.761.259	289.280.959.232	87.428.802.027
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	78.192.498.114	52.633.143.924	25.559.354.190
Đường điện Lũng Cháy	2.946.546.567	1.360.173.526	1.586.373.041
Ô tô các loại trên 7 - 15 chỗ	4.291.160.314	2.294.649.061	1.996.511.253
Các tài sản còn lại	70.954.791.233	48.978.321.337	21.976.469.896
Thiết bị dụng cụ quản lý	5.053.581.618	4.290.884.955	762.696.663
Máy photocopy Ricoh IM 8000	458.333.333	6.111.120	452.222.213
Các tài sản còn lại	4.595.248.285	4.284.773.835	310.474.450

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	629.245.319	629.245.319
Số dư tại 30/06/2026	629.245.319	629.245.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	629.245.319	629.245.319
Số dư tại 30/06/2026	629.245.319	629.245.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	-	-
Tại 30/06/2026	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 629.245.319 đồng (tại ngày 31/12/2025: 629.245.319 đồng).

Danh mục các Tài sản cố định vô hình tại 30/06/2026:

Tài sản	Nguyên giá Tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế Tại 30/06/2026	Giá trị còn lại Tại 30/06/2026
Phần mềm	629.245.319	629.245.319	-
Phần mềm hỗ trợ thiết kế nổ mìn	252.666.000	252.666.000	-
Phần mềm máy tính EFFECT	169.079.805	169.079.805	-
Các tài sản còn lại	207.499.514	207.499.514	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	15.801.993.611	15.801.993.611	15.388.067.437	15.388.067.437
Dự án Mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì làng Hích	8.437.254.430	8.437.254.430	8.019.235.911	8.019.235.911
Đầu tư cải tạo giá cố đập bãi chứa quặng đuôi số 1 XT Chợ Điền	2.947.323.481	2.947.323.481	2.947.323.481	2.947.323.481
Đầu tư bổ sung bãi chứa đuôi thải khu vực kho Mộc Hích	-	-	2.455.475.000	2.455.475.000
Dự án Đầu tư mở rộng bãi chứa quặng đuôi xưởng tuyển Lang Hít	625.290.000	625.290.000	625.290.000	625.290.000
Dự án khác	3.792.125.700	3.792.125.700	1.340.743.045	1.340.743.045
Cộng	15.801.993.611	15.801.993.611	15.388.067.437	15.388.067.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá trị có thể		Giá gốc	Giá trị có thể		Giá gốc
	thu hồi	Giá trị dự phòng		thu hồi	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	(1.020.246.000)	1.020.246.000	-	-	(1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	-	(1.020.246.000)	1.020.246.000	-	-	(1.020.246.000)
Cộng	-	(1.020.246.000)	1.020.246.000	-	-	(1.020.246.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	123.126.683.250	128.331.318.458
Công ty TNHH CKC	18.630.032.886	5.097.844.764
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hằng Đạt	17.880.261.629	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Triệu Phát	356.576.917	11.900.621.775
Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành	4.019.278.138	6.789.117.206
Công ty CP Thương mại và vận tải Toàn Cầu	814.267.107	6.268.294.987
Đối tượng khác	81.426.266.573	98.275.439.726
Cộng	123.126.683.250	128.331.318.458
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>3.640.803.765</i>	<i>10.406.549.757</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>		

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	19.083.392.104	4.729.670.298
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam	16.697.743.225	2.828.155.851
Đối tượng khác	2.385.648.879	1.901.514.447
Cộng	19.083.392.104	4.729.670.298

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	46.073.032.700	92.845.500
Cộng	46.073.032.700	92.845.500
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả về cổ tức, lợi nhuận là các bên liên quan</i>	<i>45.900.000.000</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>		

(*): Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trong đó chia cổ tức bằng tiền là 90.000.000.000 VND. Đến ngày 30/07/2026 Công ty đã thanh toán 44.073.856.800 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND Trình bày lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2026 VND
Phải nộp	36.834.509.288	125.837.528.184	127.959.259.789	34.712.777.683
<i>Ngắn hạn</i>	<i>36.834.509.288</i>	<i>125.837.528.184</i>	<i>127.959.259.789</i>	<i>34.712.777.683</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.638.608.827	37.150.891.031	37.480.451.115	4.309.048.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.033.132.825	20.609.319.311	26.000.000.000	19.642.452.136
Thuế thu nhập cá nhân	893.659.455	1.340.866.727	1.367.789.563	866.736.619
Thuế tài nguyên	5.272.560.795	35.441.973.138	34.155.498.192	6.559.035.741
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.212.460	2.590.738.276	2.593.950.736	-
Các loại thuế khác		1.000.000	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	993.334.926	28.702.739.701	26.360.570.183	3.335.504.444
Phải thu	-	-	1.293.867.712	1.293.867.712
<i>Ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.293.867.712</i>	<i>1.293.867.712</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.293.867.712	1.293.867.712

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	29.605.297.265	1.702.085.968
Chi phí phải trả tiền điện	3.402.038.677	1.079.888.460
Trích trước giá vốn sản xuất	25.000.000.000	-
Các khoản khác	1.203.258.588	622.197.508
Cộng	29.605.297.265	1.702.085.968

5.17 Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	33.680.440.273	28.338.708.573
Kinh phí công đoàn	-	3.155.297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.898.821.328	21.653.491.051
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.781.618.945	6.682.062.225
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn</i>	<i>816.953.189</i>	<i>721.523.089</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>964.665.756</i>	<i>5.960.539.136</i>
Cộng	33.680.440.273	28.338.708.573

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	15.518.000.000	10.122.000.000	35.305.002.079	40.701.002.079
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	27.692.002.079	27.692.002.079
Vay dài hạn đến hạn trả	15.518.000.000	10.122.000.000	7.613.000.000	13.009.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	5.910.000.000	2.480.000.000	4.705.000.000	8.135.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên (**)	9.608.000.000	7.642.000.000	2.908.000.000	4.874.000.000
Vay dài hạn	32.588.654.300	-	10.122.000.000	42.710.654.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (*)	11.070.800.000	-	2.480.000.000	13.550.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên (**)	21.517.854.300	-	7.642.000.000	29.159.854.300
Cộng	48.106.654.300	10.122.000.000	45.427.002.079	83.411.656.379

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

1. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 10/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo);

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

2. Hợp đồng tín dụng số 03/2024/469085/HĐTD ngày 21/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo);

3. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 26/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 24.800.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng đảm bảo đã ký kết;;

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên (VietinBank Thái Nguyên):

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 17/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 6.590.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí thuộc Dự án đầu tư tuyển bùn thùy luyện kẽm tại Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, bù đắp chi phí đã thanh toán. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng đảm bảo đã ký kết;

2. Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 19/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 10.453.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư duy trì hoạt động/sản xuất tại Cơ quan Công ty, phân xưởng trực thuộc và xí nghiệp; thiết bị tại Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích – Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn năm 2025. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng đảm bảo đã ký kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

3. Hợp đồng tín dụng số 03/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 31/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết;
4. Hợp đồng tín dụng số 04/2025-HĐCVDADT/NHCT220-VIMICO ngày 31/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 14.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng kẽm, chi Chợ Điền, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết;
5. Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDHM/NHCT220-VIMICO ngày 17/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và VietinBank Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.19 Dự phòng phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	8.946.601.913	8.091.242.665
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường Mỏ Kẽm chi Chợ Điền	3.527.943.424	3.167.835.740
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường Mỏ Thiếc gốc Núi Pháo	1.663.930.308	1.546.783.185
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường Mỏ Kẽm chi Làng Hích	2.114.960.582	1.996.826.784
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường Mỏ Kẽm chi Cúc Đường	1.639.767.599	1.379.796.956
Cộng	8.946.601.913	8.091.242.665

Căn cứ vào quy định của Luật Bảo vệ môi trường về nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản và hướng dẫn tại các văn bản của Bộ Tài chính, Công ty tiến hành trích lập dự phòng phải trả cho các chi phí này. Các khoản trích lập này được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ và được phân bổ vào giá thành của sản phẩm khai thác.

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	180.000.000.000	86.425.730.978	266.425.730.978
Lãi trong năm trước	-	96.709.529.881	96.709.529.881
Chia cổ tức	-	(57.600.000.000)	(57.600.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(13.603.003.406)	(13.603.003.406)
Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ năm 2025	-	(287.541.058)	(287.541.058)
Số dư tại 01/01/2026	180.000.000.000	111.644.716.395	291.644.716.395
Lãi trong kỳ nay	-	81.808.731.582	81.808.731.582
Chia cổ tức (i)	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	(17.346.258.376)	(17.346.258.376)
Số dư tại 30/06/2026	180.000.000.000	86.107.189.601	266.107.189.601

(i): Công ty thực hiện chia cổ tức 90.000.000.000 VND và Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi 16.680.000.9000 VND (năm 2025 đã tạm trích 287.541.058 VND), Quỹ thưởng viên chức quản lý 953.799.434 VND theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.20 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ đông		
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Cộng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	90.000.000.000	57.600.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Khoản mục		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	680.785.364.796	567.278.931.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.313.212.000	42.287.090.500
Doanh thu khác	569.232.000	286.512.000
Cộng	720.667.808.796	609.852.534.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	<i>319.298.774</i>	<i>147.936.636</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	550.292.299.106	496.187.372.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.250.307.168	38.251.200.841
Giá vốn hoạt động khác	39.480.667	22.090.000
Cộng	585.582.086.941	534.460.663.482

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.930.048	635.075.258
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.478.296	-
Cộng	756.408.344	635.075.258

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	2.395.831.647	575.793.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.506.718	87.855.629
Chi phí tài chính khác	49.578.998	49.578.998
Cộng	2.458.917.363	713.228.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	1.647.456.948	2.457.873.578
Chi phí nhân viên	1.642.372.528	1.259.406.209
Chi phí bằng tiền khác	5.084.420	1.198.467.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.701.260.228	26.754.194.521
Chi phí nhân viên quản lý	14.615.975.228	10.635.943.736
Chi phí vật liệu quản lý	1.523.423.872	1.202.184.973
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.998.207	29.050.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.291.752.419	1.526.072.021
Thuế phí và lệ phí	73.261.700	76.832.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.455.245	582.812.396
Chi phí bằng tiền khác	11.607.393.557	12.701.298.461
Cộng	31.348.717.176	29.212.068.099

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường hợp đồng	-	812.112.312
Thuế đất được giảm	563.128.707	-
Thu nhập khác	157.380.690	162.302.448
Cộng	720.509.397	974.414.760
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	316.545.664	1.332.892.659
Chi phí khác	20.408.500	1.256.787.079
Cộng	336.954.164	2.589.679.738
Lợi nhuận khác	383.555.233	(1.615.264.978)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.664.414.965	287.578.729.564
Chi phí nhân công	154.592.366.727	123.103.039.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.711.600.109	20.063.090.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.236.738.643	27.092.486.487
Chi phí khác bằng tiền	157.868.677.703	120.756.576.663
Cộng	721.073.798.147	578.593.922.705

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102.418.050.893	44.486.384.428
Điều chỉnh	628.545.664	1.536.382.620
Chi phí không hợp lệ	316.545.664	1.308.382.620
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	312.000.000	228.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.046.596.557	46.022.767.048
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.609.319.311	9.204.553.410

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.808.731.582	35.281.831.018
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	8.816.899.717
Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý (*)	-	8.816.899.717
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	81.808.731.582	26.464.931.301
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.545	1.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2026. Theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ viên chức quản lý 17.633.799.434 VND, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	35.281.831.018	35.281.831.018	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	8.816.899.717	8.816.899.717
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	35.281.831.018	26.464.931.301	(8.816.899.717)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.960	1.470	(490)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các Xã Quang Sơn, Xã La Hiên, Xã Yên Thịnh, Phường Bách Quang và phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV- Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Hội đồng quản trị		386.400.000	283.200.000
Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT	88.800.000	62.400.000
Ông Trần Văn Long	Thành viên HĐQT	74.400.000	55.200.000
Ông Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT	74.400.000	55.200.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	74.400.000	55.200.000
Ông Phạm Vũ Hải	Thành viên HĐQT	74.400.000	55.200.000
Ban Kiểm soát		362.400.000	256.800.000
Ông Nguyễn Đình Chiến	Trưởng Ban kiểm soát	74.400.000	55.200.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	50.400.000
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	50.400.000
Bà Đào Thị Khuê	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	50.400.000
Bà Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	50.400.000
Ban Giám đốc		1.347.747.488	752.556.624
Ông Trần Văn Long	Giám đốc	432.711.419	292.759.641
Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	326.655.181	229.705.602
Ông Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	325.087.571	230.091.381
Ông Tạ Văn Bình	Phó Giám đốc	263.293.317	-
Người quản lý khác		291.502.318	192.475.755
Nguyễn Thị Xuân Hường	Kế toán trưởng	291.502.318	192.475.755
Cộng		2.388.049.806	1.485.032.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Mua hàng			3.636.684.911	14.604.438.522
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.393.204.800	1.186.202.300
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	587.000.000	147.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	4.663.280.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	597.450.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.401.700.000	1.191.802.222
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.797.343.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	201.992.560	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	52.787.551	21.361.000
Bán hàng			319.298.774	147.936.636
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ	319.298.774	147.936.636

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Số 89, Phú Xá 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			2.007.813.666	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Trả trước tiền hàng	64.304.434	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	Trả trước tiền hàng	1.943.509.232	-
Phải trả người bán ngắn hạn			3.640.803.765	10.406.549.757
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	446.850.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	763.604.675	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	16.072.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	2.861.127.090	5.675.410.513
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	693.524.579
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	2.249.398.829
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	364.665.836
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	-	866.700.000
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			45.900.000.000	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP Công ty mẹ	Cổ tức, lợi nhuận		45.900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

Khoản mục	31/12/2025	01/01/2026	Chênh lệch	Ghi chú
	Đã trình bày VND	Trình bày lại VND		
NGUỒN VỐN	631.869.929.142	631.869.929.142	-	
I. Nợ ngắn hạn	289.423.315.782	289.423.315.782	-	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	92.845.500	92.845.500	(i)
7. Phải trả ngắn hạn khác	28.431.554.073	28.338.708.573	(92.845.500)	(i)

(i): Chuyển đổi số dư khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác về cổ tức, lợi nhuận” về khoản mục “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hương

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026
Giám đốc



Trần Văn Long